

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

CAMIMEX CORP

333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

+84 2903 838 874

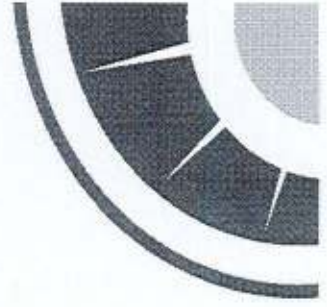
+84 2903 832 297

cmc@camimex.com.vn

cmmseafood.com.vn

HCM Branch : 02 Duong so 26, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.


Tel: +84 911 18 7171





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

CAMIMEX CORP

 333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

 +84 2903 838 874

 +84 2903 832 297

 cmo@camimex.com.vn

 camimex.com.vn

Representative Office: 8th Floor, Bitexco Nam Long Tower, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Tel: +84 28 3933 0556

Fax: +84 28 3933 0557

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		1,716,959,281,425	1,342,771,374,394
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		8,446,346,595	23,330,850,947
1. Tiền.	111	V.1	8,446,346,595	23,330,850,947
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh.	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123			
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		663,135,376,155	460,952,659,619
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	493,975,960,773	425,650,142,951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	161,625,865,597	31,715,142,096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	8,415,846,285	4,469,671,072
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(882,296,500)	(882,296,500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho:	140		1,034,132,794,063	851,128,429,187
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	1,073,489,641,446	890,485,276,570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149		(39,356,847,383)	(39,356,847,383)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		11,244,764,612	7,359,434,641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	1,309,374,900	786,038,628
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152	V.17	6,959,298,888	3,574,714,548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	2,976,090,824	2,998,681,465
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155			
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	200		599,095,252,299	587,737,514,620
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		7,470,000,000	7,618,672,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215			
6. Phải thu dài hạn khác.	216		7,470,000,000	7,618,672,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219			
II.- Tài sản cố định:	220		361,938,341,478	403,246,934,569
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.9	298,297,157,640	289,327,010,605
- Nguyên giá.	222		516,044,098,811	486,556,836,816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(217,746,941,171)	(197,229,826,211)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		17,870,636,054	22,338,803,006
- Nguyên giá.	225		45,424,320,258	45,424,320,258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(27,553,684,204)	(23,085,517,252)
3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	45,770,547,784	91,581,120,958
- Nguyên giá.	228		63,688,899,986	112,989,412,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(17,918,352,202)	(21,408,292,028)
III.- Bất động sản đầu tư:	230		0	0
- Nguyên giá.	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232			

IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	240		55,245,434,321	71,238,903,742
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	55,245,434,321	71,238,903,742
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	250		95,000,000,000	95,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con.	251		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		50,000,000,000	50,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255		5,000,000,000	5,000,000,000
VI.- Tài sản dài hạn khác:	260		79,441,476,500	10,633,004,309
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	79,441,476,500	10,633,004,309
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.24	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263			
4. Tài sản dài hạn khác.	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		2,316,054,533,724	1,930,508,889,014

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		1,396,715,691,848	1,074,245,793,837
I.- Nợ ngắn hạn:	310		1,262,987,992,354	949,168,138,019
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	415,902,704,972	204,736,725,952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	5,198,064,954	153,901,872,999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	13,153,666,832	10,046,857,960
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	11,013,564,108	7,247,968,896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	4,687,392,591	4,479,548,719
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	22,290,563,401	15,748,827,535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	789,861,535,496	552,126,335,958
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		880,500,000	880,000,000
13. Quỹ bình ổn giá.	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324			
II.- Nợ dài hạn:	330		133,727,699,494	125,077,655,818
1. Phải trả người bán dài hạn.	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336			
7. Phải trả dài hạn khác.	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	133,727,699,494	125,077,655,818
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343			
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		919,338,841,876	856,263,095,177
I.- Vốn chủ sở hữu:	410		919,338,841,876	856,263,095,177
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	630,000,000,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		630,000,000,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		6,800,000,000	6,800,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416			

7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421	V.25	282,538,841,876	219,463,095,177
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.	421a		219,463,095,177	156,393,754,040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63,075,746,699	63,069,341,137
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		2,316,054,533,724	1,930,508,889,014

Lập ngày 15. Tháng 07. Năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Phong



Nguyễn Thị Lâm




Đặng Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		830.711.590.145	650.543.923.170	1.216.830.458.764	868.998.807.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.527.186.987	1.334.136.000	13.590.031.957	2.032.506.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		817.184.403.158	649.209.787.170	1.203.240.426.807	866.966.301.757
4. Giá vốn hàng bán	11		703.368.943.801	591.692.968.353	1.026.916.456.815	764.617.414.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		113.815.459.357	57.516.818.817	176.323.969.992	102.348.886.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.856.287.835	2.171.902.665	18.779.004.391	3.644.097.954
7. Chi phí tài chính	22		29.649.297.113	12.555.277.603	44.160.598.062	24.258.567.054
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.490.816.515	11.053.344.879	21.250.231.873	21.162.326.121
8. Chi phí bán hàng	25		36.003.213.744	22.311.645.551	61.230.099.893	35.873.825.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.268.564.374	9.761.776.738	20.876.411.643	18.686.724.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		49.750.671.961	15.060.021.590	68.835.864.785	27.173.867.551
11. Thu nhập khác	31		95.198.911	11.583.884.141	5.446.122.512	11.610.318.866
12. Chi phí khác	32		1.667.048.689	4.413.813.271	3.278.786.059	6.157.463.709
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.571.849.778)	7.170.070.870	2.167.336.453	5.452.855.157
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.178.822.183	22.230.092.460	71.003.201.238	32.626.722.708
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.151.291.954	4.076.599.400	7.927.454.539	5.464.990.961
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.027.530.229	18.153.493.060	63.075.746.699	27.161.731.747
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Trần Quốc Phong

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lâm

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Ngọc Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG
PHÁP TRỰC TIẾP)**
QUÝ 2 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		868.282.737.441	519.465.175.843
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(893.527.215.164)	(392.321.015.741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.350.465.061)	(5.289.421.937)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.487.912.226)	(11.136.014.075)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		407.485.234.224	49.542.047.400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(201.141.794.829)	(43.674.127.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		164.260.584.385	116.586.643.829
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(8.925.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.475.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.019.875	803.199.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.019.875	(1.646.800.466)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		49.300.513.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.199.205.758.480	883.688.951.431
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.421.298.742.764)	(998.920.416.131)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.270.840.447)	(3.608.460.078)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(180.063.311.731)	(118.839.924.778)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.799.707.471)	(3.900.081.415)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.330.850.947	5.420.807.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		915.203.119	66.830.992
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.446.346.595	1.587.557.083

Lập, ngày 25... tháng 07... năm 2022

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Trần Quốc Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lâm

ĐÓNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý II/2022 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến thủy sản

3- Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG :

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

- Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

7- Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguồn vốn kinh doanh :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

-Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

-Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

-Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	74,135,823	1,937,219,810
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	8,372,210,772	21,393,631,137
- Tiền đang chuyển:		
Cộng	8,446,346,595	23,330,850,947

2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a)- Chứng khoán kinh doanh.				
- Tổng giá trị cổ phiếu.				
- Tổng giá trị trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
- Lý do thay đổi với từng khoản đtr/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):				
- Đầu tư vào công ty con.	40,000,000,000		40,000,000,000	40,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.				
- Đầu tư vào đơn vị khác.	50,000,000,000		50,000,000,000	50,000,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:				

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a)- Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	655,601,826,370		457,365,285,047	457,365,285,047
- Phải trả trước cho người bán ngắn hạn	493,975,960,773		425,650,142,951	425,650,142,951
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	161,625,865,597		31,715,142,096	31,715,142,096
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD				
- Phải thu về cho vay ngắn hạn				
- Các khoản phải thu khác.				

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Cộng:						

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	11,324,627,216		10,546,456,052	
- Công cụ, dụng cụ;	1,623,837,932		1,683,291,539	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	1,060,541,176,298	(39,356,847,383)	878,255,528,979	(39,356,847,383)
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
Cộng	1,073,489,641,446	(39,356,847,383)	890,485,276,570	(39,356,847,383)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
Cộng:				

b)- Xây dựng cơ bản dở dang :

- Mua sắm;	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- XDCB XNS	33,820,937,409	4,755,767,133
- Sửa chữa.	21,424,496,912	66,483,136,609
Cộng:	55,245,434,321	71,238,903,742

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	182,000,242,757	266,799,844,367	1,487,313,996	36,269,435,696	0	486,556,836,816
+ Mua trong năm	14,350,571,079	15,136,690,916	0	0	0	29,487,261,995
+ Đầu tư XD CB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	196,350,813,836	281,936,535,283	1,487,313,996	36,269,435,696	0	516,044,098,811
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	59,480,711,479	117,613,014,786	1,352,560,648	18,783,539,298	0	197,229,826,211
+ Khấu hao trong năm	6,960,868,354	11,721,279,497	41,409,996	1,793,557,113	0	20,517,114,960
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	66,441,579,833	129,334,294,283	1,393,970,644	20,577,096,411	0	217,746,941,171
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	122,519,531,278	149,186,829,581	134,753,347	17,485,896,398	0	289,327,010,605
Tại ngày cuối kỳ	129,909,234,003	152,602,241,000	93,343,352	15,692,339,285	0	298,297,157,640

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	49,300,513,000	0		62,907,674,178	781,225,808	112,989,412,986
+ Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.	49,300,513,000					49,300,513,000
Số dư cuối kỳ	0	0	0	62,907,674,178	781,225,808	63,688,899,986
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	5,137,631,680	0	0	15,726,934,540	543,725,808	21,408,292,028
+ Khấu hao trong năm	0	0	0	1,572,691,854	75,000,000	1,647,691,854
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.	5,137,631,680					5,137,631,680
Số dư cuối kỳ	0	0	0	17,299,626,394	618,725,808	17,918,352,202
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	44,162,881,320	0	0	47,180,739,638	237,500,000	91,581,120,958
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	45,608,047,784	162,500,000	45,770,547,784

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	23,085,517,252	0	0	0	23,085,517,252
+ Khấu hao trong năm.	0	4,468,166,952	0	0	0	4,468,166,952
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	27,553,684,204	0	0	0	27,553,684,204
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	0	22,338,803,006	0	0	0	22,338,803,006
- Tại ngày cuối kỳ	0	17,870,636,054	0	0	0	17,870,636,054

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm; đảm bảo các khoản nợ vay;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối kỳ
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0

- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	1,309,374,900	786,038,628
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	79,441,476,500	10,633,004,309
Cộng:	80,750,851,400	11,419,042,937

14- Tài sản khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)- Vay ngắn hạn.	789,861,535,496	789,861,535,496	1,699,023,273,400	1,461,288,073,862	552,126,335,958	552,126,335,958
Vay ngắn hạn.	784,688,148,095	784,688,148,095	1,699,023,273,400	1,450,793,491,415	536,458,366,110	536,458,366,110
Vay dài hạn đến hạn trả	2,160,426,000	2,160,426,000		3,223,742,000	5,384,168,000	5,384,168,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3,012,961,401	3,012,961,401		7,270,840,447	10,283,801,848	10,283,801,848
b)- Vay dài hạn	133,727,699,494	133,727,699,494	8,654,805,854	4,762,178	125,077,655,818	125,077,655,818
NH TMCP SG thương tín- CNCM	1,227,120,000	1,227,120,000			1,227,120,000	1,227,120,000
Quỹ BV môi trường VN	6,830,000,000	6,830,000,000			6,830,000,000	6,830,000,000
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế VN	12,175,114,311	12,175,114,311			12,175,114,311	12,175,114,311
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN- CN TPHCM	14,814,851,247	14,814,851,247	7,709,851,247	-	7,105,000,000	7,105,000,000
Trái phiếu thương dài hạn	98,680,613,936	98,680,613,936	944,954,607	4,762,178	97,740,421,507	97,740,421,507
Cộng:	923,589,234,990	923,589,234,990	1,707,678,079,254	1,461,292,836,040	677,203,991,776	677,203,991,776

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,2%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn 05 năm

16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
- Phải trả cho các đối tượng khác	415,902,704,972	415,902,704,972	204,736,725,952	204,736,725,952
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	415,902,704,972	415,902,704,972	204,736,725,952	204,736,725,952
- Phải trả người lao động	5,198,064,954	5,198,064,954	153,901,872,999	153,901,872,999
- Phải trả người lao động	11,013,564,108	11,013,564,108	7,247,968,896	7,247,968,896
b)- Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	432,114,334,034	432,114,334,034	365,886,567,847	365,886,567,847
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	0	0	0	0
d)- Phải trả người bán là các bên liên quan				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	phải thu
Thuế GTGT	0		0	0		
Thuế xuất, nhập khẩu	0	2,784,339,431				2,784,339,431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,031,008,760		7,927,454,539	4,829,447,346	13,129,015,953	
Thuế thu nhập cá nhân		214,342,034	484,666,368	462,075,727		191,751,393
Thuế tài nguyên	15,849,200		68,742,000	72,364,400	12,226,800	
Các loại thuế khác			34,869,375	34,869,375		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			12,424,079		12,424,079	
Cộng:	10,046,857,960	2,998,681,465	8,528,156,361	5,398,756,848	13,153,666,832	2,976,090,824

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.	4,687,392,591	4,479,548,719
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BESS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.		
	4,687,392,591	4,479,548,719
b)- Dài hạn:		
- Lãi vay.		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).		
Cộng:	4,687,392,591	4,479,548,719

19- Phải trả khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết.		
- Kinh phí công đoàn.	3,293,340,047	2,919,540,194
- Bảo hiểm xã hội.	2,852,050,880	851,926,695
- Bảo hiểm y tế.		
- Bảo hiểm thất nghiệp.		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	480,000,000	480,000,000
- Công ty CP Camimex Group		
- Quỹ phát triển nuôi tôm sinh thái		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	15,665,172,474	11,497,360,646
Cộng:	22,290,563,401	15,748,827,535
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Cộng:	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn):		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1 - Trái phiếu thường

Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 24 tháng, tổng mệnh giá 100.000.000.000 VND, lãi suất 11,25%/năm được phát hành cho các nhà đầu tư riêng lẻ để bổ sung vốn lưu động.

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):

.....
.....
.....

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác ...);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng báo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	0	0

11/3/2023 13:11

25- Vốn chủ sở hữu:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước:	630,000,000,000	6,800,000,000					219,463,095,177		856,263,095,177
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giảm khác;									-
Số dư đầu năm nay:	630,000,000,000	6,800,000,000	-	-	-	-	219,463,095,177	-	856,263,095,177
- Tăng vốn trong năm nay;									-
- Lãi trong năm nay;							63,075,746,699		63,075,746,699
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giảm chi KT-PL-LN							-		-
Số dư cuối năm nay:	630,000,000,000	6,800,000,000	-	-	-	-	282,538,841,876	-	919,338,841,876

b)-Chi tiết góp vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con);	483,150,000,000	483,150,000,000
- Nhận chỉ trả cổ tức bằng tăng vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác.	146,850,000,000	146,850,000,000
Cộng:	630,000,000,000	630,000,000,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	63,000	63,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	63,000	63,000
+ Cổ phiếu phổ thông.	63,000	63,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông.	63,000	63,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lỳu kế chưa được ghi nhận:

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
	-	-
	-	-
	-	-

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được)		

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân).		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a)- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài		
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm

- c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại n. tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày K.lượng
 đ)- Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý,
 đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải t. minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND). Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm
 e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa		287,007,900
- Doanh thu bán thành phẩm	1,215,386,361,553	852,694,463,137
- Doanh thu bán phụ phẩm	1,094,760,060	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	349,337,151	16,017,336,720
- Doanh thu cho thuê tài sản		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1,216,830,458,764	868,998,807,757

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	97,059,970	66,038,400
- Giảm giá hàng bán;	13,492,971,987	1,966,467,600
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	13,590,031,957	2,032,506,000

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		253,125,453
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1,026,916,456,815	750,237,864,285
- Giá vốn cung cấp dịch vụ gia công		14,126,425,182

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng 1,026,916,456,815 764,617,414,920

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129,471,930	359,788,498
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	18,649,532,461	3,284,309,456
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	18,779,004,391	3,644,097,954

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	22,195,186,480	22,595,655,836
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	21,965,411,582	1,662,911,218
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	44,160,598,062	24,258,567,054
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		547,112,589
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	5,446,122,512	11,063,206,277
Cộng	5,446,122,512	11,610,318,866
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	237,002,031	28,196,863
- Các khoản khác.	3,041,784,028	6,129,266,846
Cộng	3,278,786,059	6,157,463,709
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	20,876,411,643	18,686,724,980
- Chi phí KHTSCĐ	5,790,543,139	5,513,154,903
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	4,027,383,342	4,004,983,439
	11,058,485,162	9,168,586,638
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	61,230,099,893	35,873,825,206
- Chi phí nhân viên	2,799,341,316	2,135,839,605
- Chi phí KHTSCĐ	102,000,000	102,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,247,227,786	24,032,279,603
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	10,081,530,791	9,603,705,998
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	82,106,511,536	54,560,550,186
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,048,425,402,129	577,627,909,917
- Chi phí nhân công;	64,945,698,393	56,557,947,211
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	26,632,973,766	25,995,207,187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	117,988,120,790	35,413,274,892
- Chi phí khác bằng tiền.	42,982,035,608	68,690,047,373
Cộng	1,300,974,230,686	764,284,386,580
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,927,454,539	5,464,990,961
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

PHỤ

PHỤ
200

PHỤ

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính .

02- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị , Ban kiểm soát ,Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Vay tiền

0

0

Trả tiền vay

0

0

Tại kết thúc kỳ kế toán , công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Phải trả tiền vay

0

0

Cộng nợ phải trả

0

0

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:

Tiền lương

Thù lao

Cộng thu nhập

Kỳ này

Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị

36,000,000

36,000,000

Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

117,485,402

141,485,402

Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

117,487,026

141,487,026

Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị

24,000,000

24,000,000

Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị

9,733,333

9,733,333

Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc

117,488,409

117,488,409

Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát

18,000,000

18,000,000

Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát

12,000,000

12,000,000

Ông Đinh Thị Hoa - Thành viên Ban kiểm soát

6,000,000

6,000,000

Cộng:

352,460,837

153,733,333

506,194,170

Kỳ trước

Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

112,010,678

112,010,678

Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

112,009,838

112,009,838

Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc

112,009,718

112,009,718

Cộng:

336,030,234

0

336,030,234

- Giao dịch với các bên có liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Camimex Organic

Công ty con

Công ty TNHH Camimex Farm

Công ty con

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác nhau như sau:

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	8,446,346,595	23,330,850,947	8,446,346,595	23,330,850,947
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			0	0
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0	0
Phải thu khách hàng	493,975,960,773	425,650,142,951	493,975,960,773	425,650,142,951
Các khoản cho vay			0	0
Các khoản phải thu khác	8,415,846,285	4,469,671,072	8,415,846,285	4,469,671,072
Cộng	510,838,153,653	453,450,664,970	510,838,153,653	453,450,664,970
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	415,902,704,972	204,736,725,952	415,902,704,972	204,736,725,952
Vay và nợ	923,589,234,990	677,203,991,776	923,589,234,990	677,203,991,776
Các khoản phải trả khác	22,290,563,401	15,748,827,535	22,290,563,401	15,748,827,535
Cộng	1,361,782,503,363	897,689,545,263	1,361,782,503,363	897,689,545,263

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác (3):

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Phong



Nguyễn Thị Lam




Đặng Ngọc Sơn

